

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ VÀO TỈNH QUẢNG NGÃI

NGUYỄN DUY TRINH

Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh;

nguyenduytrinh.qn@iuh.edu.vn

Tóm tắt. Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu, nhận dạng và đo lường các yếu tố có tác động đến việc thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Ngãi, và từ các tác động này dẫn đến việc quyết định lựa chọn Quảng Ngãi là địa điểm đầu tư lý tưởng của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Mẫu khảo sát bao gồm 327 quan sát. Điều tra 327 Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tại các khu công nghiệp đang hoạt động tại Quảng Ngãi thông qua bản câu hỏi được thiết kế sẵn. Tác giả sử dụng các phương pháp thống kê so sánh, mô tả, tổng hợp; kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Kết quả khảo sát cho thấy có 7 nhân tố được đề nghị có ảnh hưởng tác động đến việc thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Ngãi. Nghiên cứu này cũng đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong việc thu hút vốn đầu tư của Quảng Ngãi.

Từ khóa. Tỉnh Quảng Ngãi, Thu hút đầu tư vào tỉnh Quảng Ngãi, Phân tích nhân tố khẳng định CFA, Mô hình SEM

THE FACTORS IMPROVING THE INVOICE OF INVESTMENT CAPITAL TO QUANG NGAI PROVINCE

Abstract. This study aims to investigate, identify and measure the factors that influence the attraction of investment in Quang Ngai Province, and from these impacts, the decision to select Quang Ngai as the location ideal investment of domestic and foreign investors. The sample consisted of 327 observations. Survey 327 Domestic and foreign enterprises in industrial parks operating in Quang Ngai through a pre-designed questionnaire. The author uses statistical methods to compare, describe, synthesize; Cronbach's Alpha assay, EFA discovery factor analysis, CFA assay factor analysis, and SEM linear modeling. Survey results show that there are 7 factors that have impact on attracting investment capital in Quang Ngai province. This study also provides some policy implications to improve competitiveness in attracting investment capital of Quang Ngai.

Keywords. Quang Ngai province, Attracting investment in Quang Ngai province, CFA assay factor analysis, SEM model

1 GIỚI THIỆU

Quảng Ngãi hiện có 3 khu công nghiệp (KCN) tập trung, 15 cụm công nghiệp, làng nghề khác và Khu kinh tế (KKT) Dung Quất. Trong đó, KKT Dung Quất được xem là "đầu tàu" trong thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp ở Quảng Ngãi. Đây cũng là một trong các KKT ven biển được Chính phủ ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng và là một trong những KKT có những chính sách ưu đãi cao nhất Việt Nam hiện nay.

Từ đầu năm đến nay, Quảng Ngãi đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 8 dự án vào KKT Dung Quất, với tổng vốn đầu tư hơn 62.626 tỷ đồng, tương đương 2,81 triệu USD, trong đó có 2 dự án FDI và 6 dự án trong nước. Lũy kế đến thời điểm hiện tại, KKT Dung Quất có 140 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 10,1 tỷ USD, trong đó có 92 dự án đi vào sản xuất kinh doanh. Riêng khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ VSIP có 14 dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư, trong đó có 6 dự án đi vào hoạt động. Trong đó, đối với KKT Dung Quất và các KCN tỉnh, thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước giai đoạn 2017 - 2020 khoảng từ 2,5 - 3,5 tỷ USD. Đối với địa bàn khác (ngoài KKT Dung Quất và các KCN tỉnh), thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước giai đoạn 2017 - 2020 khoảng 15.000 tỷ đồng (khoảng 750 triệu USD).

Vốn đầu tư đóng vai trò rất quan trọng trong chiến lược thúc đẩy và phát triển kinh tế - xã hội, song nguồn vốn được tạo ra từ đâu và bằng cách nào phụ thuộc rất lớn vào chính sách khuyến khích của tỉnh. Để khai thác hết công suất các khu công nghiệp Quảng Ngãi cần một nguồn vốn đầu tư rất lớn. Chính vì thế, Quảng Ngãi phải thu hút đầu tư trong và ngoài nước đặc biệt ưu tiên các doanh nghiệp nước ngoài.

Xuất phát từ tình hình thực tế tại Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Ngãi nói riêng, việc mời gọi nhiều nhà đầu tư đến Quảng Ngãi không chỉ dựa vào ý kiến chủ quan của các nhà quản lý địa phương mà phải xuất phát từ những sự lựa chọn các yếu tố cụ thể của các nhà đầu tư, cần hiểu rõ được các nhà đầu tư muốn gì, cần gì và lí do nào họ quyết định bỏ vốn để đầu tư vào địa phương, trong mỗi lĩnh vực khác nhau, từ đó các nhà quản lý của tỉnh sẽ có những cải tiến, biện pháp cụ thể và rõ ràng hơn để tăng cường thu hút vốn đầu tư. Nghiên cứu các nhân tố tác động đến thu hút vốn đầu tư nhằm giúp cho các nhà quản lý, các cơ quan hoạch định chính sách của tỉnh Quảng Ngãi có một cái nhìn tổng quát hơn về các nhân tố tác động và đưa ra một số gợi ý chính sách nhằm tăng cường thu hút nhiều nhà đầu tư đến với Quảng Ngãi.

2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Cơ sở lý thuyết

Theo điều 3 của Luật đầu tư ban hành, ngày 12 tháng 12 năm 2005 thì “Đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình để hình thành tài sản tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.”

Chính sách khuyến khích đầu tư bao gồm hệ thống chính sách tạo điều kiện và môi trường thuận lợi như: Sự ổn định về chính trị - xã hội, môi trường kinh tế, cơ sở hạ tầng; Hệ thống chính sách khuyến khích của nhà nước đầu tư vào những lĩnh vực, vùng nhất định; Chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước. Năm 1988 Quốc hội đã ban hành luật khuyến khích đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước. Đảng ta đã khẳng định rằng, phát triển kinh tế Hàng hóa nhiều thành phần là vấn đề chiến lược lâu dài. Bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, các loại hình sản xuất kinh doanh, giữa các loại doanh nghiệp và địa bàn hoạt động tạo điều kiện cho các chủ đầu tư tự do phát triển là những chính sách quan trọng, tạo niềm tin và môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp.

Hầu hết các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xoay quanh lí thuyết chiết trung về sản xuất quốc tế, mô hình OLI của John Dunning (1977). Học thuyết này kế thừa rất nhiều những ưu điểm của các học thuyết khác về FDI.

Dunning đã tổng hợp các yếu tố chính của nhiều công trình khác nhau lý giải về FDI và đề xuất rằng có 3 điều kiện cần thiết để một doanh nghiệp có động cơ tiến hành đầu tư trực tiếp gồm: lợi thế về sở hữu, địa điểm và nội bộ hóa. Cách tiếp cận này được biết đến dưới tên là mô hình OLI.

Lợi thế về sở hữu của một doanh nghiệp có thể là một sản phẩm hoặc một qui trình sản xuất mà có ưu thế hơn hẳn các doanh nghiệp khác hoặc các doanh nghiệp khác không thể tiếp cận.

Các lợi thế về địa điểm bao gồm không chỉ các yếu tố nguồn lực, mà còn có cả các yếu tố kinh tế và xã hội, như dung lượng và cơ cấu thị trường, khả năng tăng trưởng của thị trường và trình độ phát triển, môi trường văn hóa, pháp luật chính trị và thể chế.

Tiếp đến là lợi thế về nội bộ hóa sản xuất, được hiểu là việc một công ty thực hiện và kiểm soát toàn bộ quá trình sản xuất một sản phẩm từ khâu nguyên liệu đầu vào cho đến việc bán sản phẩm.

Từ nền tảng của lý thuyết Dunning, hàng loạt các nghiên cứu đã tiến hành phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam cả cấp quốc gia lẫn cấp tỉnh, vùng. Các nghiên cứu hầu như tập trung vào tiềm năng thị trường, lao động, cơ sở hạ tầng, chính sách chính phủ và tác động tích lũy.

Về tiềm năng thị trường, các biến được sử dụng phổ biến là dân số, tốc độ tăng dân số, GDP, GDP đầu người hay tốc độ tăng GDP. Nguyen và Hans-Rimbert (2002) dựa trên 2 mô hình hồi quy cho 61 quan sát và nhận thấy GDP và GDP đầu người tác động mạnh tới cả FDI đăng kí và FDI thực hiện cộng dồn tới 31/12/2000 của các tỉnh. Tuy nhiên, tác động của GDP đầu người lại trái chiều nhau giữa mô hình của FDI thực hiện và FDI đăng kí, trong khi GDP của tỉnh ảnh hưởng thuận chiều với dòng vốn FDI. Gần đây nhất là nghiên cứu của Bulent và Mehmet nghiên cứu FDI vào 62 tỉnh của Việt Nam giai đoạn 2006-2009 cho thấy tác động dương của GDP thực tế đầu người theo giá cơ sở 2005 tới dòng vốn FDI. Nguyen và Nguyen (2007) thấy tác động dương tới FDI của tốc độ tăng GDP (đồng thuận với Mayer và Nguyen (2005), đối với FDI tích lũy đến 1999, nghiên cứu tác động của sự tạo cơ hội để tiếp cận nguồn lực khan hiếm của thể chế chính trị tỉnh và áp lực của doanh nghiệp nhà nước) trong khi GDP đầu người lại không

có ý nghĩa thống kê đối với FDI mới và lũy kế từ 1988 tới 2006. Mayer và Nguyen (2005), nghiên cứu FDI tích lũy đến 1999, thấy dân số tác động dương ở hầu hết các mô hình.

Về lao động, nhân tố này được phân tích theo chất lượng lao động, đo bằng phần trăm công nhân có bằng cấp trên tổng số lao động (Nguyen và Hans-Rimbert, (2002) tác động dương) hay số giảng viên đại học trên 1000 dân (Mayer và (Nguyen (2005), tác động dương), sự sẵn sàng của lao động, đo bằng dân số Nguyen và Nguyen (2007), tác động dương với giá trị và số lượng dự án FDI tích lũy, số lượng dự án mới), chi phí lao động, đo bằng lương hàng tháng của lao động nhà nước do địa phương quản lý (Le Viet Anh, (2004), tác động âm, nghiên cứu thời kì 1991-2001, nghiên cứu cấp vùng, Nguyen Phi Lan(2006)), nghiên cứu 61 tỉnh từ 1996-2003, tác động âm), Mayer và Nguyen(2005), tác động không có ý nghĩa thống kê, nghiên cứu 61 tỉnh đến 1999).

Về cơ sở hạ tầng, biến số được sử dụng tương đối rộng rãi ở các nghiên cứu về FDI ở Việt Nam là số điện thoại hay số điện thoại trên 1000 dân, (Nguyen và Nguyen (2007), không thấy tác động, Le Viet Anh(2004), Nguyen Phi Lan(2006) tác động tích cực ở hầu hết các mô hình), nguồn điện được cung cho các hoạt động sản xuất kinh doanh ở các tỉnh (Nguyen và Hans-Rimbert (2002), tác động dương tới FDI thực hiện cộng dồn), độ dài đường nhựa ở tỉnh (Nguyen và Hans-Rimbert(2002), không có tác động), khối lượng hành khách vận chuyển địa phương (Mayer và Nguyen(2005), tác động dương trừ trường hợp FDI mới. Ngoài ra, khu cụm công nghiệp cũng được sử dụng như một chỉ số cho cơ sở hạ tầng (Nguyen và Nguyen(2007), Nguyen và Hans-Rimbert (2002) có tác động cùng chiều ở tất cả các mô hình). Ngoài ra, khoảng cách đến các trung tâm lớn cũng có thấy tác động âm đối với số dự án FDI cấp mới năm 2006, Malesky(2007).

Về chính sách chính phủ, đây là nhân tố được đo lường bởi rất nhiều biến khác nhau. Chỉ số được sử dụng rộng rãi trong những năm gần đây là chỉ số PCI, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, được Phòng công nghiệp và thương mại Việt Nam VCCI và Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ nghiên cứu giới thiệu. Tuy nhiên, các nghiên cứu sử dụng chỉ số này còn có nhiều khác biệt. Nguyen và Nguyen(2007) không thấy PCI 2006 tác động đáng kể đến giá trị FDI mới, FDI tích lũy. Trong khi đó, nghiên cứu thời gian gần đây hơn, 2006-2009, Bulent và Mehmet lại cho thấy ảnh hưởng dương đáng kể của PCI thành phần về mức độ tham nhũng tới FDI vào các tỉnh. Thống nhất với nghiên cứu này, Malesky(2007) phân tích 10 chỉ số thành phần của PCI và thấy ảnh hưởng mạnh của một số chỉ số thành phần như chính sách phát triển với khu vực tư nhân, minh bạch và tiếp cận đất đai tới dự án FDI cấp mới, tỉ lệ thực hiện và vốn bổ sung năm 2006, chỉ số PCI tổng hợp có trọng số cũng cho kết quả tương tự với cả tỉ lệ thực hiện cũng như vốn bổ sung. Trước đó, Mayer và Nguyen(2005) đã phân tích ảnh hưởng của thể chế chính trị thông qua ảnh hưởng của việc cho phép tiếp cận các nguồn lực khan hiếm của chính quyền tỉnh đối với nhà đầu tư, đo bằng tổng diện tích khu công nghiệp trong tỉnh theo báo cáo 1999 và tác động của doanh nghiệp nhà nước, đại diện bằng tỉ lệ giá trị sản xuất của doanh nghiệp nhà nước trên tổng giá trị sản xuất nội địa. Kết quả cho thấy ảnh hưởng thuận chiều của sự cho phép tiếp cận nguồn lực tới nhà đầu tư đối với lựa chọn địa điểm và hình thức gia nhập của hãng. Trong khi áp lực doanh nghiệp nhà nước không có tác động đến địa điểm đầu tư. Số khu công nghiệp, khu chế xuất cũng được sử dụng cho điều kiện chính trị. Le Viet Anh(2004) sử dụng số khu công nghiệp khu chế xuất và cho thấy tác động dương ở hầu hết các mô hình.

Về tác động tích lũy, FDI cộng dồn tới trước năm nghiên cứu là biến được sử dụng rộng rãi. Mayer và Nguyen(2005) sử dụng số dự án được cấp phép trước đó có tác động đáng kể đến FDI mới. Malesky(2007) thấy điều tương tự xảy ra với tổng lượng vốn 2005 và vốn bổ sung năm 2006 của 64 tỉnh thành.

Nguyen Mạnh Toàn (2010) liệt kê các nhân tố sau đây tác động đến thu hút FDI vào một địa phương ở Việt Nam: Nhóm động cơ về kinh tế, Nhóm động cơ về tài nguyên, Nhóm động cơ về cơ sở hạ tầng, Nhóm động cơ về chính sách.

Hà Nam Khánh Giao & ctg(2013) chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Trị gồm: (1) Quá trình ra quyết định liên quan đến thủ tục đầu tư, (2) Chính sách hỗ trợ từ Cơ quan quản lý liên quan đến nhà đầu tư, (3) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, (4) Tài nguyên, (5) Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, (6) Cơ sở hạ tầng xã hội, (7) Tiềm năng thị trường, (8) Lợi thế chi phí, (9) Năng suất và tính kỷ luật lao động.

2.2 Đối tượng, phạm vi, phương pháp và mô hình nghiên cứu

2.2.1 Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu này là các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Ngãi; Đối tượng khảo sát là những doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp FDI đang thực hiện đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, các biến quan sát sử dụng thang đo Likert (5 mức độ) và được mô tả chi tiết trong 1 bảng. Thang đo Likert (Mức 1: Hoàn toàn không đồng ý 1, Mức 2: Không đồng ý 2, Mức 3: Trung lập 3, Mức 4: Đồng ý 4 và Mức 5: Hoàn toàn đồng ý 5).

Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu tập trung xác định những yếu tố chính ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư, từ đó nhà đầu tư quyết định đầu tư. Số liệu sơ cấp được thu thập từ tháng 2 đến tháng 5 năm 2017.

Phương pháp nghiên cứu: Thang đo được đánh giá sơ bộ thông qua hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Phân tích nhân tố khẳng định CFA được sử dụng để kiểm định lại thang đo và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM được sử dụng để kiểm định mô hình nghiên cứu.

2.2.2 Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết Dunning (1977), Chính sách khuyến khích đầu của Việt Nam và tỉnh Quảng Ngãi cùng với các nghiên cứu trước, để phù hợp với điều kiện tại địa phương, tác giả tiến hành hội thảo với nhóm chuyên gia thuộc: Ban quản lý các KCN tỉnh Quảng Ngãi, Ban quản lý khu kinh tế Dung Quốc, Ban quản lý KCN VSIP Quảng Ngãi, và đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

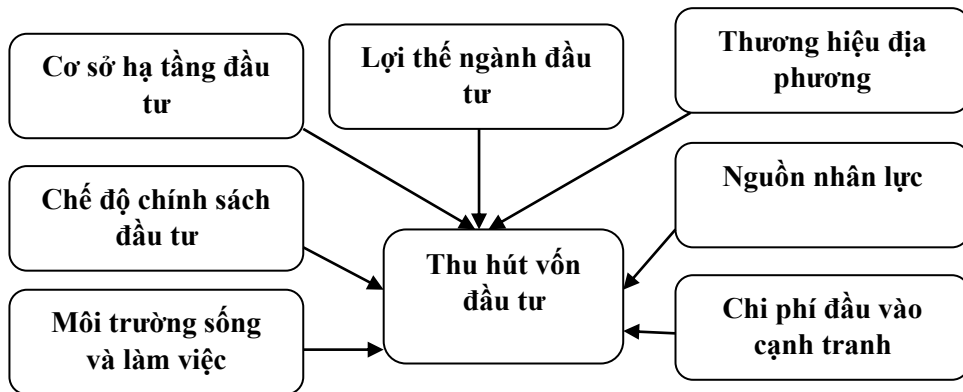
Mô hình có 8 thang đo của yếu tố độc lập (có 35 biến quan sát) và một thang đo yếu tố phụ thuộc (có 4 biến quan sát).

Thu hút vốn đầu tư (THDT) = F(CSHT, CSĐT, LTDT, MTSS, NNL, CPCT, THDP, CLDVC)

Sau khi kiểm định độ tin cậy thang đo sơ bộ ta thấy thang đo chất lượng dịch vụ công (CLDVC) có hệ số tin cậy Cronbach's Alpha là $0.556 < 0.6$ với hệ số này thang đo không có ý nghĩa thống kê nên các biến quan sát trong thang đo CLDVC không thỏa mãn yêu cầu. Vậy thang đo CLDVC bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu chính thức.

Mô hình nghiên cứu đề xuất chính thức gồm có 7 thang đo của yếu tố độc lập (có 31 biến quan sát) và một thang đo yếu tố phụ thuộc (có 4 biến quan sát) như sau:

Thu hút vốn đầu tư (THDT) = f(CSHT, CSĐT, LTDT, MTSS, NNL, CPCT, THDP)



(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Bảng 2.1. Thang đo các các yếu tố ảnh hưởng và thu hút vốn đầu tư

STT	Thang đo	Ký hiệu
H1	Cơ sở hạ tầng đầu tư	CSHT
1	Hệ thống cung cấp điện đạt yêu cầu	CSHT1
2	Hệ thống cung cấp nước, thoát nước đầy đủ	CSHT2
3	Thông tin liên lạc thuận tiện(www, điện thoại..)	CSHT3
4	Hệ thống ngân hàng đáp ứng nhu cầu	CSHT4
5	Mặt bằng đáp ứng được nhu cầu cho nhà đầu tư	CSHT5
H2	Chế độ chính sách đầu tư	CSDT
6	Lãnh đạo địa phương năng động trong việc hỗ trợ DN	CSDT1
7	văn bản về pháp luật triển khai nhanh đến DN	CSDT2
8	Chính sách ưu đãi đầu tư địa phương hấp dẫn DN	CSDT3
9	Hệ thống thuế rõ ràng, minh bạch	CSDT4
H3	Môi trường sống và làm việc	MTSS
10	Hệ thống y tế đáp ứng được nhu cầu	MTSS1
11	Môi trường không bị ô nhiễm	MTSS2
12	Điểm vui chơi hấp dẫn	MTSS3
13	Người dân thân thiện	MTSS4
14	Chi phí sinh hoạt thấp	MTSS5
H4	Lợi thế ngành đầu tư	LTDT
15	Thuận tiện về nguyên liệu chính cho sản xuất	LTDT1
16	Thuận tiện về thị trường tiêu thụ sản phẩm	LTDT2
17	Gần các DN nghiệp bạn hàng	LTDT3
H5	Thương hiệu địa phương	THDP
18	Địa phương là một thương hiệu ấn tượng	THDP1
19	Tôi nghĩ Quảng Ngãi đang là điểm đến các nhà đầu tư	THDP2
20	Tôi nghĩ nhiều nhà đầu tư thành công tại Quảng Ngãi này và tôi mong muốn như họ	THDP3
21	Tôi đầu tư vào đây đơn giản là muốn đầu tư vào Quảng Ngãi này	THDP4
22	Tôi nghĩ Quảng Ngãi là nơi rất có tiềm năng phát triển	THDP5
H6	Nguồn nhân lực	NNL
23	Số lượng các trường ĐH và đào tạo nghề đáp ứng được nhu cầu	NNL1
24	Nguồn lao động phổ thông dồi dào	NNL2
25	Nguồn lao động có kỹ thuật cao	NNL3
26	Khả năng tiếp thu và vận dụng công nghệ tốt	NNL4
27	Dễ dàng tuyển dụng người quản lý giỏi tại địa phương	NNL5
H7	Chi phí đầu vào cạnh tranh	CPCT
28	Giá thuê đất thấp	CPCT1
29	Chi phí lao động thấp	CPCT2
30	Giá điện, giá nước, chi phí vận chuyển hợp lý	CPCT3
31	Giá dịch vụ thông tin liên lạc cạnh tranh	CPCT4
H8	Thu hút vốn đầu tư	THDT
32	Doanh thu của DN có và sẽ tăng như mong muốn	THDT 1
33	Lợi nhuận của DN đã/đạt như ý muốn	THDT 2
34	DN chúng tôi sẽ tiếp tục đầu tư và kinh doanh lâu dài tại Quảng Ngãi	THDT 3
35	Tôi sẽ giới thiệu Quảng Ngãi cho các DN khác	THDT 4

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1 Mẫu nghiên cứu

Tổng số bảng câu hỏi phát tra là 400, thu về là 360 với số mẫu hợp lệ là 327 tương ứng với tỷ lệ 81,75% được sử dụng làm dữ liệu nghiên cứu. Trong số 327 quan sát, phân bố theo: Lĩnh vực đầu tư, Loại hình doanh nghiệp, Nguồn vốn đầu tư, Quy mô doanh nghiệp như (Bảng 3.1).

Bảng 3.1: Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Tần số	Tỷ lệ (%)
Lĩnh vực đầu tư		
Thương mại và dịch vụ	203	62%
Công nghiệp	109	33%
Xây dựng và các lĩnh vực khác	15	5%
Loại hình doanh nghiệp:		
Công ty cổ phần	52	16%
Công ty TNHH và Doanh nghiệp tư nhân	195	60%
Chi nhánh cửa hàng kinh doanh	32	10%
Ban quản lý	48	14%
Nguồn vốn đầu tư		
Doanh nghiệp Trong nước	137	42%
Doanh nghiệp Nước ngoài(FDI)	190	58%
Quy mô doanh nghiệp		
Dưới 50 nhân viên	225	69%
Trên 50 nhân viên	102	31%
Tổng	327	100%

(Nguồn: Xử lý số liệu của tác giả)

3.2 Kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy và phân tích nhân tố khám phá (EFA)

3.2.1 Kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha ở (Bảng 3.2) cho thấy các thang đo có hệ số Cronbach's Alpha > 0.6 và các hệ số tương quan biến tổng > 0.3 (Air et al, 2009). Vì vậy, tất cả các thang đo trong mô hình đạt tiêu chuẩn, đảm bảo độ tin cậy và được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

Bảng 3.2. Kết quả phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Khái niệm	Số biến	Cronbach's alpha	Hệ số tải
Cơ sở hạ tầng đầu tư	5	0.880	0.677-0.774
Chế độ chính sách đầu tư	4	0.838	0.619-0.763
Môi trường sống và làm việc	5	0.868	0.648-0.753
Lợi thế ngành đầu tư	3	0.726	0.609-0.685
Thương hiệu địa phương	5	0.862	0.642-0.755
Nguồn nhân lực	5	0.875	0.661-0.771
Chi phí đầu vào cạnh tranh	4	0.892	0.736-0.800
Thu hút vốn đầu tư	4	0.915	0.761-0.837

(Nguồn: Xử lý số liệu của tác giả)

3.2.2 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả phân tích nhân tố cho các biến độc lập trích thành 7 nhóm với hệ số KMO = 0,865 > 0.5; Sig. = 0.000 < 0.05, tổng phương sai tích = 68.412% > 50%. Phân tích nhân tố cho biến phụ thuộc trích thành 1 nhóm với hệ số KMO = 0.851 > 0.5; Sig. = 0.000 < 0.05 phân tích nhân tố phù hợp (Kaiser 1988) và tổng phương sai tích = 79.753% > 50%. Như vậy kết quả phân tích nhân tố cho các biến độc lập và phụ thuộc đảm bảo yêu cầu, kết quả cụ thể ở (Bảng 3.3).

Bảng 3.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

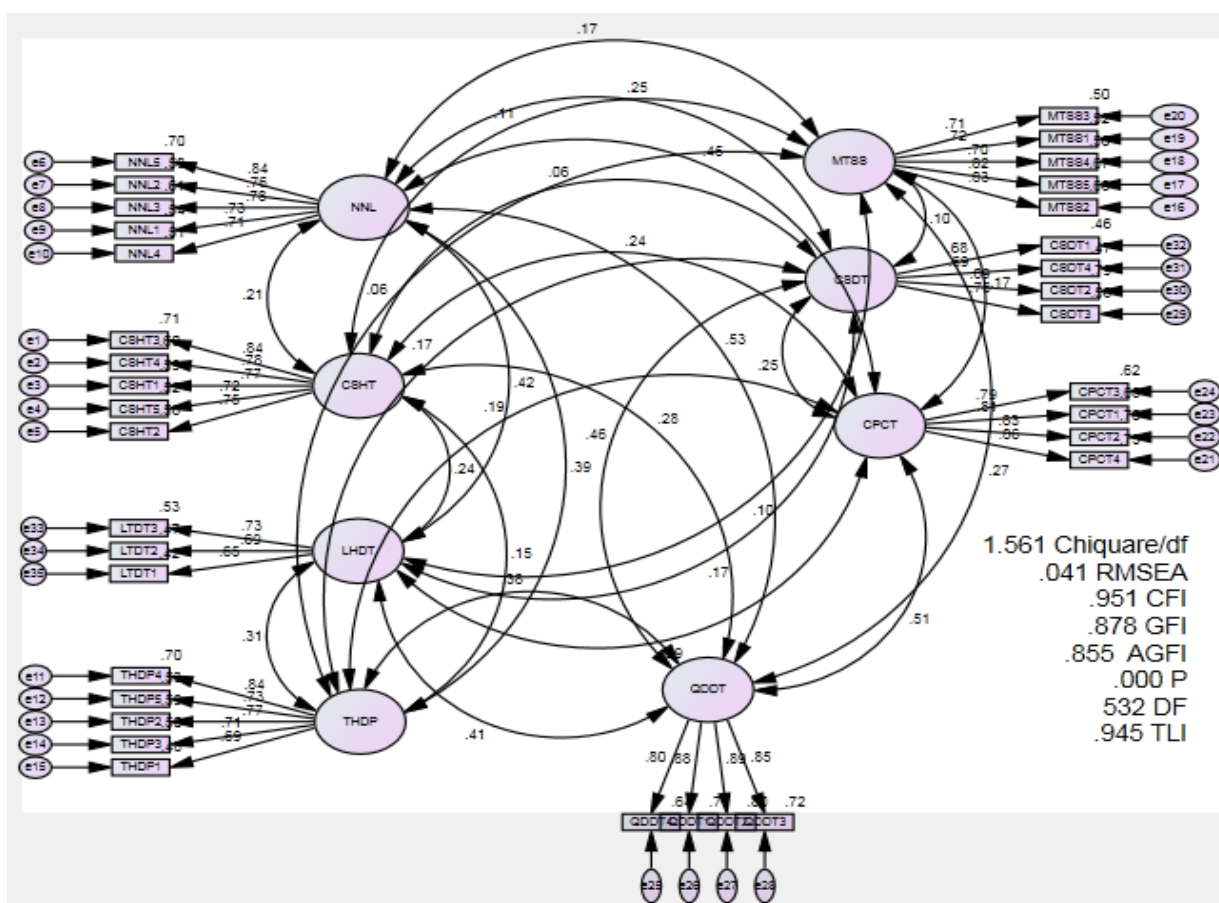
Khái niệm	KMO	Sig	Phương sai trích	Hệ số loading
1. Các biến độc lập	0.865	.000	68.412%	0.779-0.860
Cơ sở hạ tầng đầu tư				0.761-0.865
Chế độ chính sách đầu tư				0.770-0.851
Môi trường sống và làm việc				0.722-0.812
Lợi thế ngành đầu tư				0.758-0.832
Thương hiệu địa phương				0.735-0.825
Nguồn nhân lực				0.795-0.860
2. Biến phụ thuộc	0.851	.000	79.753%	0.863-0.912
Thu hút vốn đầu tư				

(Nguồn: Xử lý số liệu của tác giả)

3.3 Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Kết quả kiểm định CFA cho từng khái niệm trong thang đo (Hình 2) cho thấy, tất cả Chi-square = 830.447, P- value có giá trị rất tốt với P-Value = 0.000, DF = 532; các giá trị CMIN/df= 1.561 ≤ 2, GFI = 0.878 > 0.8, TLI = 0.945 ≥ 0.9 và CFI = 0.951 ≥ 0.9, RMSEA = 0.45 ≤ 0.5 rất tốt. Ngoài ra, trọng số các biến quan sát đều đạt chuẩn cho phép và có ý nghĩa thống kê.

Như vậy CFA cho các khái niệm đều đạt tính đơn hướng, đảm bảo giá trị hội tụ, đảm bảo độ tin cậy và giá trị phân biệt. Mô hình nghiên cứu là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu.

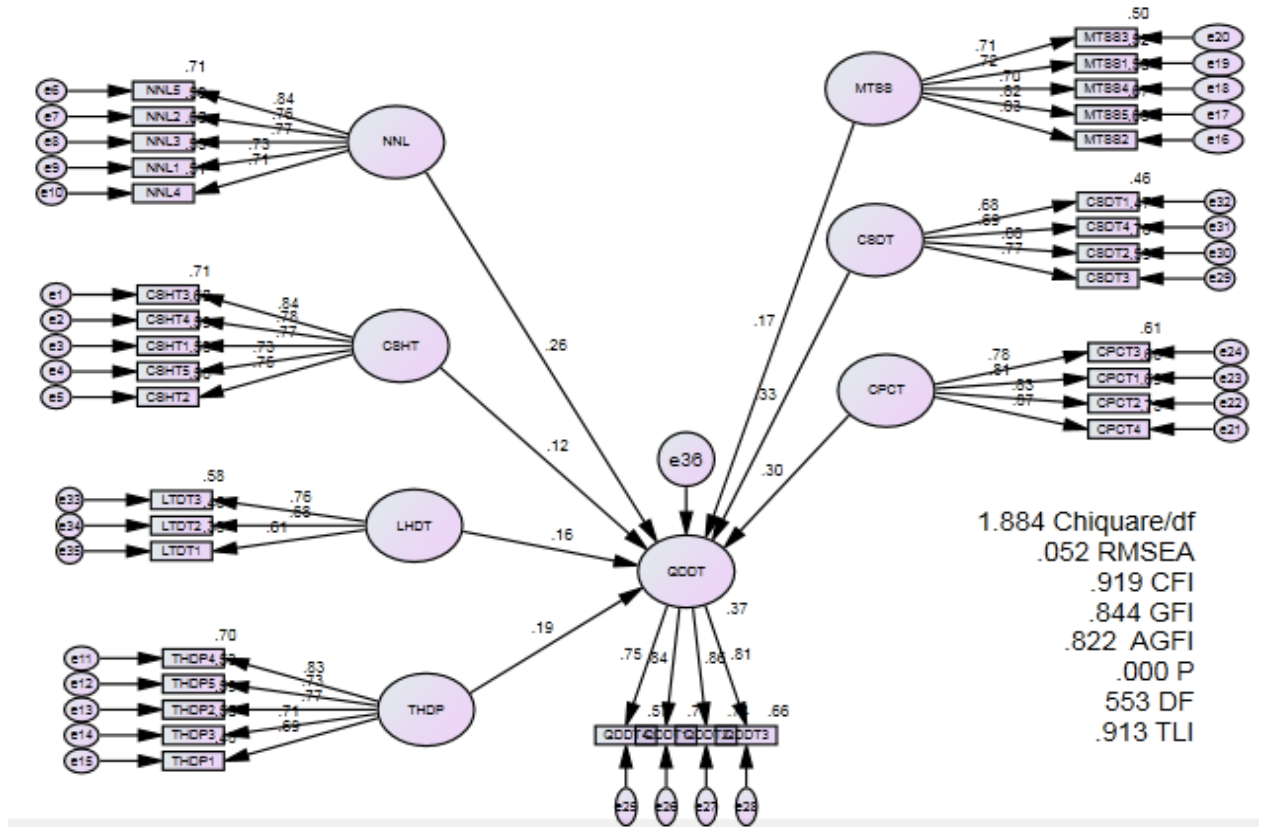


Hình 3.1. Kết quả CFA mô hình tối hạn (Đã chuẩn hóa)

3.4 Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

3.4.1 Kiểm định mô hình và các giả thuyết

Kết quả ước lượng (chuẩn hóa) mô hình nghiên cứu (Hình 3.2) cho thấy mô hình có 553 bậc tự do, giá trị kiểm định Chi-square = 1041.714, DF = 553 với P-Value = 0,000, Chi-square/df = 1.884 < 2 đạt yêu cầu và các chỉ số chỉ ra mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường (GFI= 844, CFI = 919, TLI = 913, và RMSEA = 0.052) cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu nghiên cứu.



Hình 3.2. Kết quả mô hình SEM (Đã chuẩn hóa)

3.4.2 Kiểm định ước lượng mô hình nghiên cứu bằng Bootstrap

Kết quả ước lượng với N = 500 được tính trung bình kèm theo, cho thấy độ chệch có xuất hiện nhưng rất nhỏ. Vì vậy, có thể kết luận các ước lượng trong mô hình có thể tin cậy được.

Bảng 3.4. Kết quả Bootstrap standard errors chưa chuẩn hóa

Parameter	SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias
THDT <--- THDP	.062	.002	.166	.004	.003
THDT <--- LHDT	.059	.002	.145	.006	.003
THDT <--- CSHT	.040	.001	.091	.003	.002
THDT <--- CPCT	.043	.001	.200	.006	.002
THDT <--- CSDT	.084	.003	.384	.014	.004
THDT <--- MTSS	.047	.001	.126	.000	.002
THDT <--- NNL	.059	.002	.218	.003	.003

(Nguồn: Xử lý số liệu của tác giả)

Bảng 3.5. Kết quả Bootstrap standard errors chuẩn hóa

Parameter		SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias
THDT	<--- THDP	.066	.002	.185	.005	.003
THDT	<--- LHDT	.067	.002	.168	.007	.003
THDT	<--- CSHT	.054	.002	.126	.003	.002
THDT	<--- CPCT	.062	.002	.291	.009	.003
THDT	<--- CSDT	.066	.002	.345	.011	.003
THDT	<--- MTSS	.062	.002	.168	.001	.003
THDT	<--->NNL	.064	.002	.261	.003	.003

(Nguồn: Xử lý số liệu của tác giả)

3.4.3 Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu trong mô hình cấu trúc tuyến tính SEM cho thấy, các mối quan hệ được giả thuyết trong mô hình nghiên cứu chính thức có giá trị thống kê vì p có giá trị cao nhất là nhỏ hơn 0.05, đạt ý nghĩa cần thiết (ở độ tin cậy 95%). Nói cách khác, các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu chính thức đều được chấp nhận.

Bảng 3.6. Hệ số hồi quy của mô hình nghiên cứu chính thức

Quan hệ			Hệ số chưa chuẩn hóa	Hệ số chuẩn hóa	S.E.	C.R.	P	Kết luận
THDT	<---	THDP	0.170	0.190	0.048	16.723	0.000	Phân biệt
THDT	<---	LTDT	0.139	0.161	0.049	17.912	0.000	Phân biệt
THDT	<---	CSHT	0.089	0.123	0.038	14.243	0.000	Phân biệt
THDT	<---	CPCT	0.206	0.300	0.040	17.178	0.000	Phân biệt
THDT	<---	CSDT	0.369	0.355	0.047	15.601	0.000	Phân biệt
THDT	<---	MTSS	0.126	0.116	0.048	17.248	0.000	Phân biệt
THDT	<---	NNL	0.215	0.258	0.046	15.006	0.000	Phân biệt

(Nguồn: Xử lý số liệu của tác giả)

4 KẾT LUẬN, HÀM Ý THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ VÀO TỈNH QUẢNG NGÃI VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

4.1 Kết luận

Kết quả phân tích mô hình SEM đã cho thấy 7 yếu tố có ảnh hưởng thuận chiều đến việc thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Ngãi. Mô hình hồi quy tuyến tính bội được viết như sau:

Thu hút vốn đầu tư = 0.335 x Chế độ chính sách đầu tư + 0.300 x Chi phí đầu vào cạnh tranh + 0.258x Nguồn nhân lực + 0.190 x Thương hiệu địa phương + 0.161 x Lợi thế đầu tư + 0.123 x Cơ sở hạ tầng đầu tư + 0.116x Môi trường sống và làm việc.

Kết quả nghiên cứu này góp phần giúp tỉnh Quảng Ngãi nhận biết về vai trò của mỗi nhân tố có ảnh hưởng đến việc thu hút vốn đầu tư để từ đó tạo ra lợi thế cạnh tranh của mình, qua đó có giải pháp cải tiến để nuôi dưỡng và phát triển những nguồn lực hiện có của Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Ngãi nói riêng.

4.2 Hàm ý thu hút vốn đầu tư

- **Hàm ý 1:** Chế độ chính sách đầu tư

Nhanh chóng triển khai và thực hiện bộ quy tắc “Quy định về ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư của tỉnh Quảng Ngãi” do UBND tỉnh ra quyết định ban hành ngày 29.7.2016 đến các nhà đầu tư.

Tiếp tục cải cách hành chính hơn nữa theo cơ chế một cửa trong giải quyết thủ tục đầu tư. Xử lý kịp thời vướng mắc trong vấn đề cấp phép điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư. Nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ công chức nhằm đảm bảo thực hiện theo quy định tại Luật Đầu tư và quy định mới về phân cấp quản lý đầu tư FDI.

Cải cách chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp, giảm thuế TNDN đối với các dự án ĐTTTNN, miễn thuế xuất nhập khẩu, thuế GTGT và thuế TTĐB cho các doanh nghiệp FDI trong KCN, KKT, đồng thời phải gắn với các biện pháp cải cách về hành chính thuế, từng bước giảm thiểu chi phí tuân thủ về thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp. Thủ tục hành chính trong thu nộp thuế phải được đơn giản hóa, công tác quản lý thuế phải dần được đổi mới và hiện đại hóa.

- **Hàm ý 2:** Chi phí đầu vào cạnh tranh

Thành lập và triển khai có hiệu quả trung tâm dịch vụ hành chính công tỉnh để góp phần giải quyết hồ sơ một cửa nhanh chóng cho doanh nghiệp; phối hợp hiệu quả trong công tác thanh, kiểm tra, tránh trùng lặp, gây phiền hà cho doanh nghiệp; kết nối hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác đào tạo và tuyển dụng lao động, chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng phần diện tích đất thực hiện của dự án, giảm giá thuê đất... Hoàn thiện hệ thống lưới điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc, vận tải hàng hóa để giảm chi phí; Kiểm soát giá cả hàng hoá, nguyên vật liệu trên địa bàn, giá cả các yếu tố đầu vào nói chung, đảm bảo ổn định, tránh có những đột biến về giá cả trên thị trường. Muốn vậy, cần áp dụng triệt để các biện pháp mà Chính phủ chỉ đạo về ổn định thị trường, kết hợp với tình hình thực tế ở địa phương.

- **Hàm ý 3:** Nguồn nhân lực

Đề có thể cung cấp một lực lượng lao động có trình độ tay nghề đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư, tỉnh Quảng Ngãi cần phải xây dựng và thực hiện tốt chiến lược đào tạo nghề dài hạn, có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà khoa học và lao động lành nghề.

Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và đào tạo nghề, mở các trường đào tạo nghề chất lượng cao trên địa bàn và xây dựng chương trình, nội dung đào tạo sát với thực tế, thực hiện đào tạo theo yêu cầu của các nhà đầu tư.

Đặc biệt, tỉnh phải tổ chức thực hiện một số cơ chế, chính sách quan trọng nhất là quy định về ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư và quy định chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh.

- **Hàm ý 4:** Lợi thế ngành đầu tư

Trong quá trình xây dựng qui hoạch tổng thể, Tỉnh cần tính đến qui hoạch trong các vùng nguyên liệu trong các dự án thuộc ngành nông lâm, ngư nghiệp; Đầu tư lượng vốn nhất định bằng ngân sách nhà nước hoặc khuyến khích các thành phần kinh tế khác xây dựng các nhà máy phụ trợ dựa trên nhu cầu của nhà đầu tư nước ngoài.

- **Hàm ý 5:** Cơ sở hạ tầng đầu tư

Tập trung các nguồn lực để đầu tư nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông, cảng biển... nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong quá trình tiến hành hoạt động đầu tư. Thời gian đến KKT Dung Quất và Các KCN Quảng Ngãi phải tiếp tục hoàn thiện đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trong đó hoàn thiện các tuyến đường Võ Văn Kiệt (giai đoạn 2), cầu Trà Bông, đường Trì Bình-Dung Quất; tuyến đường Đốc Sỏi nối vào Nam sân bay Chu Lai; các tuyến trục KCN phía Đông, Tây, cũng như hoàn thiện hạ tầng KCN Tịnh Phong. Đầu tư xây dựng các khu dân cư đồng bộ về hạ tầng, tiện ích, đạt các tiêu chí nông thôn mới, kết hợp bố trí lại dân cư phù hợp với quy hoạch và phát triển KKT Dung Quất..

- **Hàm ý 6:** Thương hiệu địa phương

Quảng Ngãi phải tiếp tục tăng cường quảng bá, xúc tiến đầu tư. Ngoài việc, phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp lớn tổ chức các sự kiện xúc tiến đầu tư; tranh thủ sự ủng hộ, hỗ trợ tích cực của các bộ, ngành, trung ương và tạo liên kết vùng với các tỉnh miền Trung trong công tác xúc tiến đầu tư.

- **Hàm ý 7:** Môi trường sống và làm việc

Tinh cần qui hoạch lại hệ thống y tế, xây dựng bệnh viện khang trang, mua sắm trang thiết bị hiện đại, nâng cao trình độ đội ngũ Y, Bác sỹ đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân.

Trong cân đối nguồn vốn ngân sách nhà nước hàng năm cần ưu tiên cho các dự án xử lý chất thải, nước thải vào bảo vệ môi trường; Kiện toàn và nâng cao vai trò của các tổ chức có trách nhiệm giám sát ô nhiễm.

4.3 Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Thứ nhất, nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Ngãi sẽ mở rộng cho các tỉnh và các địa phương khác trong cả nước.

Thứ hai, nghiên cứu chỉ xem xét các yếu tố vô hình mà chưa xem xét đến các yếu tố hữu hình để có thể xây dựng một mô hình nghiên cứu tổng quát hơn về thu hút vốn đầu tư có ảnh hưởng và tạo nên lợi thế cạnh tranh Quảng Ngãi .

Thứ ba, các nghiên cứu sau có thể phát triển, bổ sung thêm những nhân tố mới để có thể hình thành và xây dựng một bộ thang đo và một mô hình tổng quát hơn về thu hút vốn đầu tư dưới sự đánh giá của UBND tỉnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Dunning, J. H. (1977). Trade, location of economic activity and the MNE: a search for an eclectic approach. In B. Ohlin, P. Hesselborn, P. M. Wijkman (Eds.), *The international allocation of economic activity: proceedings of a Nobel Symposium held at Stockholm*, pp.395-418, London: The Macmillan Press Ltd.
- [2] Hans-Rimbert Hemmer, Nguyen thi Phuong Hoa(2002), *Contribution of Foreign Direct Investment to Poverty Reduction: The Case of Vietnam in the 1990s*, Univ. Giessen, Fachbereich Wirtschaftswiss.
- [3] Nguyen, Ngoc Anh & Nguyen, Thang, (2007), *Foreign direct investment in Vietnam: An overview and analysis the determinants of spatial distribution across provinces*, MPRA Paper 1921, University Library of Munich, Germany
- [4] Malesky, E. (2007), ‘Provincial Governance and Foreign Direct Investment in Vietnam’, *20 Years of Foreign Investment: Reviewing and Looking Forward (1987–2007)*, Knowledge Publishing House
- [5] Hà Nam Khánh Giao, Lê QuangHuy & Nguyễn thị Cẩm Hồng (2013). Khảo sát các yếu tố thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Trị. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, Số 3, tháng 6-2013, 19 - 30.
- [6] Nguyễn Mạnh Toàn (2010). Các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một địa phương của Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, số 5 (40), 270 – 276.
- [7] Lê Thế Giới (2006), “Vấn đề thu hút đầu tư và phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam”, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Học viện Chính trị khu vực III, Đà Nẵng, số 3 (76), Tr 24 - 29.
- [8] Lê Thế Giới (2008), “Thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp hỗ trợ tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, Số 6 (29), Tr 84 - 93.
- [9] Cục thống kê Tỉnh Quảng Ngãi (2015). Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi 2015.
- [10] Cục thống kê Tỉnh Quảng Ngãi (2016). Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi 2016.
- [11] Tổng cục thống kê (2016). Niên giám thống kê năm 2016.

Ngày nhận bài: 23/05/2017

Ngày chấp nhận đăng: 10/12/2017